

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ GẠO  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 6 - 2022.

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lê Thị Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Hoàng Hoa

Bà Đặng Thị Mỹ Hạnh

*Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim Thơ, Thư ký Tòa án.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 13/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/5/2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện N, tỉnh Long An.

*Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:***

Về hôn nhân: Ông T và bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện sống chung vào năm 2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Long An vào ngày 14/12/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L tự bỏ nhà ra đi, ông T nhiều lần yêu cầu bà L về sống chung nhưng bà L không đồng ý. Ông T và bà L đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến thời điểm hiện tại. Hiện cuộc sống tự ai nấy lo, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:***

***Về hôn nhân:*** Bà L thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian sống chung, thời gian đăng ký kết hôn, còn nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên đánh đập bà và không chăm lo cho bà, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà L và ông T sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến thời điểm hiện tại. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

***Về con chung:*** Giữa bà và ông T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Về tài sản chung:*** Tại đơn phản tố đề ngày 15/02/2022, bà L khai: Bà L và ông T có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất ông T đứng tên, nhà được xây dựng vào năm 2022 và có hàng rào xung quanh phần đất này. Bà L tạm tính giá trị của căn nhà và hàng rào là 400.000.000đồng. Bà L yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà, xin nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị, bằng tiền là 200.000.000đồng; Về cây trồng: vợ chồng có trồng 120 cây dừa và 300 cây bưởi khoảng 4 năm tuổi, trồng trên phần đất của ông T tại ấp 4, xã M, huyện N, tỉnh Long An, tạm tính giá trị dừa là 120.000.000đồng, giá trị bưởi là 300.000.000đồng, bà L xin nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị, với số tiền là 210.000.000đồng;

Tổng giá trị khối tài sản chung là 820.000.000đồng. Bà L yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, bà xin nhận bằng tiền với số tiền 410.000.000đồng.

Ngoài ra, ông T còn nợ bà L 59.000.000đồng, cụ thể gồm những khoảng sau: Bà L có đưa cho ông T số tiền 20.000.000đồng để thuê kobe; 20.000.000đồng để ông T đóng lãi tiền của số tiền vay cá nhân của ông T; tiền mua cá giống và thức ăn cho cá là 10.000.000đồng; tiền chuộc xe cho ông T là 9.000.000đồng. Bà L yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền 59.000.000đồng.

Tại đơn phản tố đề ngày 06/5/2022 bà L khai: Số tiền xây nhà khoảng 200.000.000đồng; Giá trị cây trên 03 công đất là 100.000.000đồng, giá trị bưởi trên 02 công đất là 100.000.000đồng, bà L xin nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tương ứng với số tiền 200.000.000đồng; Ngoài ra ông T còn nợ bà số tiền 62.500.000đồng.

Do đó, bà L yêu cầu ông T phải chia cho bà giá trị tài sản là 200.000.000đồng và trả tiền đã mượn là 62.500.000đồng. Tổng cộng là 262.500.000đồng.

***Về nợ chung:*** Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Về hôn nhân: Bà L đồng ý ly hôn với ông T; Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Yêu cầu ông T phải chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung với số tiền là 220.000đồng (Gồm tiền phát hoang, cải tạo đất là 20.000.000đồng, giá trị 300 cây bưởi là 100.000.000đồng, giá trị 120 cây dừa 100.000.000đồng) cùng số tiền ông T đã mượn của bà là 30.000.000đồng (Gồm tiền bà cho ông T mượn để trả tiền ông T vay cá nhân 11.000.000đồng, cho ông T mượn chuộc xe của ông T 9.000.000đồng, tiền cho ông T mượn để thả cá nuôi 10.000.000đồng), tổng số tiền là 250.000.000đồng; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:*

Về tố tụng:

[1] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án được tiến hành xét xử theo quy định;

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “*Ly hôn*” được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo;

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày, các chứng cứ do đương sự cung cấp thì ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L tự nguyện sống chung từ năm 2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh Long An vào ngày 14/12/2018. Ông T cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà L tự bỏ nhà ra đi, ông đã nhiều lần kêu bà L về sống chung nhưng bà L không đồng ý. Ông T và bà L đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến thời điểm hiện tại. Bà L thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên đánh đập bà và không chăm lo cho bà, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, bà và ông T sống ly thân đầu năm 2022 cho đến nay. Tuy lời khai của ông T và bà L không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian sống ly thân, nhưng đều thừa nhận trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn và kéo dài không hàn gắn được, hiện tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống tự ai nấy lo, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; Ông T khẳng định không còn tình cảm với bà L và yêu cầu được ly hôn với bà L, bà L đồng ý ly hôn với ông T, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L.

[3.2] Về con chung: Ông T và bà L thống nhất khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn T khai không có tài sản chung.

Bà L khai trong thời gian sống chung, giữa bà và ông T có nhiều tài sản chung và yêu cầu chia. Cụ thể, vào ngày 15/02/2022 bà L có Đơn khởi kiện phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung, bà L yêu cầu ông T chia cho bà ½ giá trị tài sản chung với số tiền 410.000.000đồng, và yêu cầu ông T trả cho bà số tiền ông T đã mượn 59.000.000đồng; Ngày 15/02/2022 Tòa án ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 10/TB-TA và tổng đạt cho bà L, bà L không nộp tiền tạm ứng án phí, đến ngày 28/4/2022 bà L có đơn xin rút yêu cầu phản tố.

Ngày 06/5/2022, bà L tiếp tục nộp đơn yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu ông T phải chia cho bà ½ giá trị tài sản chung cùng với số tiền ông T đã mượn của bà với tổng số tiền 262.500.000đồng, ngày 09/5/2022 Tòa án ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 11/TB-TA và tổng đạt cho bà L, bà L không nộp tiền tạm ứng án phí, đến ngày 11/5/2022 bà L có đơn xin rút yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, bà L tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông T chia cho bà giá trị tài sản chung với số tiền 220.000.000đồng cùng số tiền ông T đã mượn là 30.000.000đồng, tổng cộng là 250.000.000đồng.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L đã hai lần nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông T, Tòa án đã hai lần tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho bà L nhưng bà L đều không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí và cũng không có đơn xin miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí, mà có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố như đã phân tích trên. Do đó, tại phiên tòa bà L yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông T chia cho bà giá trị tài sản chung cùng với số tiền ông T đã mượn của bà với tổng số tiền là 250.000.000đồng, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà L có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung bằng một vụ án khác.

[3.4] Về nợ chung: Ông T và bà L thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các điều 92, 147, 200 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Kim L.

1.2. *Về con chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung*: Tòa án chưa xem xét. Bà Nguyễn Thị Kim L có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

1.4. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005364 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, nên ông T được hoàn lại 225.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- UBND xã M,
- huyện N, tỉnh Long An;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Thị Linh**